

MỤC LỤC

Chương I	5
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	5
Chương II	6
KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	6
Điều 2. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông	6
Điều 3. Xử lý vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	6
Điều 4. Thiết lập mạng viễn thông.....	6
Điều 5. Phân loại dịch vụ viễn thông	7
Điều 6. Thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý	8
Điều 7. Doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.....	8
Điều 8. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới.....	9
Điều 9. Bán lại dịch vụ viễn thông	10
Điều 10. Doanh thu dịch vụ viễn thông	11
Điều 11. Quản lý, sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động.....	11
Điều 12. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số thuê bao viễn thông	12
Điều 13. Thủ tục ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông	14
Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	16
Điều 15. Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông	16
Điều 16. Các hình thức đăng ký thông tin thuê bao	17
Điều 17. Giấy tờ sử dụng để đăng ký thông tin thuê bao	17
Điều 18. Xác thực thông tin thuê bao	18
Điều 19. Thông tin thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất.....	18
Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao viễn thông sau khi đăng ký thông tin thuê bao.....	19
Điều 21. Đăng ký thông tin thuê bao đối với các cá nhân, tổ chức sử dụng số thuê bao di động trả trước của mỗi mạng viễn thông di động	19
Điều 22. Lưu giữ thông tin thuê bao di động mặt đất.....	19
Điều 23. Sử dụng thông tin thuê bao di động mặt đất	20
Điều 24. Trách nhiệm của thuê bao viễn thông	20
Điều 25. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc xử lý thuê bao có thông tin thuê bao không đầy đủ, không chính xác.....	20
Điều 26. Đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.....	21

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.....	21
Điều 28. Đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây	22
Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.....	22
Điều 30. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước.....	22
Chương III.....	23
CẤP PHÉP VIỄN THÔNG.....	23
Điều 31. Điều kiện thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất	23
Điều 32. Điều kiện thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất	24
Điều 33. Điều kiện thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh	24
Điều 34. Xác định đáp ứng điều kiện triển khai mạng về vốn đầu tư	25
Điều 35. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	25
Điều 36. Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	27
Điều 37. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	28
Điều 38. Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	29
Điều 39. Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	30
Điều 40. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển ...	30
Điều 41. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	34
Điều 42. Cấp, gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	36
Điều 43. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông.....	37
Điều 44. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.....	38
Điều 45. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông.....	39
Điều 46. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp phép giấy phép viễn thông	39
Điều 47. Nộp hồ sơ bổ sung, giải trình hồ sơ	40
Điều 48. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông	40
Điều 49. Huỷ bỏ nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	42
Điều 50. Phí quyền hoạt động viễn thông.....	42
Chương IV.....	42
QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG.....	42
Điều 51. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện	42
Điều 52. Quản lý chất lượng viễn thông.....	43
Chương V.....	44

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG.....	44
Mục 1.....	44
QUY ĐỊNH CHUNG	44
Điều 53. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và cơ quan lập quy hoạch.....	44
Điều 54. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch	44
Điều 55. Chi phí cho hoạt động quy hoạch.....	44
Mục 2.....	45
LẬP QUY HOẠCH	45
Tiểu mục 1.....	45
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH.....	45
Điều 56. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.....	45
Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch.....	46
Điều 58. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch	46
Điều 59. Thời hạn lập quy hoạch.....	46
Tiểu mục 2.....	47
NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH.....	47
Điều 60. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch	47
Điều 61. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.....	47
Điều 62. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch	49
Tiểu mục 3.....	50
NỘI DUNG QUY HOẠCH VÀ LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH.....	50
Điều 63. Nội dung quy hoạch	50
Điều 64. Căn cứ lập quy hoạch.....	50
Điều 65. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp.....	51
Điều 66. Phương án phát triển vị trí lắp đặt ăng ten theo tọa độ	52
Điều 67. Lấy ý kiến về quy hoạch	53
Mục 3.....	54
THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÔNG BỐ QUY HOẠCH	54
Tiểu mục 1.....	54
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH	54
Điều 68. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch.....	54
Điều 69. Hội đồng thẩm định quy hoạch.....	54
Điều 70. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.....	54
Điều 71. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch	55
Điều 72. Thẩm định quy hoạch.....	55

Điều 73. Xử lý đối với quy hoạch sau khi thẩm định	56
Tiểu mục 2.....	57
PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH.....	57
Điều 74. Trình, phê duyệt quy hoạch.....	57
Điều 75. Công bố quy hoạch	57
Mục 4.....	57
TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	57
Điều 76. Tổ chức thực hiện quy hoạch.....	57
Điều 77. Đánh giá, rà soát thực hiện quy hoạch.....	58
Điều 78. Điều chỉnh quy hoạch	58
Điều 79. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch.....	59
Điều 80. Kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch.....	59
Chương VI.....	60
CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG.....	60
Điều 81. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông	60
Điều 82. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông	61
Điều 83. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.....	61
Điều 84. Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông	62
Chương IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	62
Điều 85. Hiệu lực thi hành.....	62
Điều 86. Quy định về điều khoản chuyển tiếp.....	62
Điều 87. Tổ chức thực hiện.....	62

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 8 Điều 5, điểm d khoản 5 Điều 9, khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 13, điểm d khoản 3 Điều 13, điểm e khoản 2 Điều 15, khoản 1 Điều 17, khoản 6 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 21, khoản 4 Điều 23, điểm d khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 28, điểm i khoản 1 Điều 29, khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 31, khoản 4 Điều 33, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 41, khoản 4 Điều 47, khoản 4 Điều 48, khoản 4 Điều 52, khoản 4 Điều 61, khoản 4 Điều 63, khoản 11 Điều 65, khoản 2 Điều 66 và khoản 2 Điều 73 của Luật Viễn thông đối với các hoạt động viễn thông sau đây:

- a) Kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- b) Cấp giấy phép viễn thông;
- c) Quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng viễn thông;
- d) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;
- đ) Công trình viễn thông.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Chương II

KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Mục 1

SỞ HỮU TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ PHỐI HỢP QUẢN LÝ CẠNH TRANH TRONG HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

Điều 2. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Một tổ chức, cá nhân đã sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần trong một doanh nghiệp viễn thông thì không được sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp viễn thông khác cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

2. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông (Cục Viễn thông) theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông khi có thay đổi trong danh sách tổ chức, cá nhân sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp.

Điều 3. Xử lý vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc điều tra, xử lý các vụ việc hạn chế cạnh tranh và vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế trong kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện theo quy định tại Luật Cạnh tranh.

2. Trong trường hợp cần tham vấn khi xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm và khi thẩm định tập trung kinh tế trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, Ủy ban Cạnh tranh quốc gia lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

Mục 2

THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 4. Thiết lập mạng viễn thông

1. Thiết lập mạng viễn thông là việc đầu tư và lắp đặt thiết bị, hệ thống thiết bị, đường truyền dẫn để hình thành mạng viễn thông.

2. Mạng viễn thông công cộng bao gồm:

a) Mạng viễn thông cố định mặt đất;

- b) Mạng viễn thông cố định vệ tinh;
- c) Mạng viễn thông di động mặt đất;
- d) Mạng viễn thông di động vệ tinh;
- đ) Các mạng viễn thông công cộng khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

3. Ngoài trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 5 Điều 19 Luật Viễn thông, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn vô tuyến sử dụng băng tần do tổ chức thiết lập phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

Điều 5. Phân loại dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ viễn thông cơ bản cung cấp cho doanh nghiệp viễn thông (dịch vụ mạng) là dịch vụ mà doanh nghiệp viễn thông cho thuê, cho sử dụng toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông, bán lưu lượng, bán dịch vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác.

2. Dịch vụ viễn thông cơ bản cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông bao gồm:

- a) Dịch vụ thoại;
- b) Dịch vụ nhắn tin;
- c) Dịch vụ fax;
- d) Dịch vụ hội nghị truyền hình;
- đ) Dịch vụ kênh thuê riêng;
- e) Dịch vụ truyền số liệu;
- g) Dịch vụ truyền dẫn phát thanh truyền hình;
- h) Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy.
- i) Dịch vụ mạng riêng ảo.

k) Các dịch vụ viễn thông cơ bản khác theo quy định Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông bao gồm:

- a) Dịch vụ thư điện tử;
- b) Dịch vụ thư thoại;
- c) Dịch vụ fax gia tăng giá trị;
- d) Dịch vụ truy nhập Internet;
- đ) Dịch vụ trung tâm dữ liệu;
- e) Dịch vụ điện toán đám mây;
- g) Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet;

h) Các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Dịch vụ viễn thông cộng thêm là dịch vụ tăng thêm tính năng, tiện ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, là một phần không tách rời và được cung cấp cùng với các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng.

5. Trên cơ sở đặc điểm công nghệ, phương thức truyền dẫn, phạm vi liên lạc, hình thức thanh toán giá cước, dịch vụ viễn thông quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này có thể được phân ra chi tiết hoặc kết hợp với nhau thành các loại hình dịch vụ cụ thể gắn với các yếu tố nêu trên.

6. Căn cứ phân loại dịch vụ quy định tại khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này, tình hình phát triển thị trường và chính sách quản lý viễn thông trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục dịch vụ viễn thông.

Điều 6. Thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý

1. Thị trường dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chí sau:

a) Tồn tại các rào cản gia nhập thị trường cao và bền vững;

b) Thị trường chưa tiến tới cạnh tranh hiệu quả bao gồm nhưng không giới hạn các tiêu chí đánh giá sau: sự thay đổi về thị phần dịch vụ, mức độ tập trung của thị trường (chỉ số HHI), thay đổi về giá cước dịch vụ, khả năng xuất hiện và gia nhập thị trường của các nhân tố cạnh tranh mới;

2. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

Điều 7. Doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý

1. Thị phần của doanh nghiệp trên thị trường dịch vụ viễn thông được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa một trong các yếu tố sau của doanh nghiệp: doanh thu dịch vụ viễn thông, số lượng thuê bao viễn thông phát sinh lưu lượng hoặc số lượng đơn vị dịch vụ bán ra khác phù hợp với đặc điểm, tính chất của thị trường trên tổng doanh thu dịch vụ viễn thông, tổng số lượng thuê bao viễn thông phát sinh lưu lượng hoặc tổng số lượng đơn vị dịch vụ bán ra khác của các doanh nghiệp trên thị trường dịch vụ viễn thông đó.

2. Doanh nghiệp viễn thông được xác định có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý hoặc có sức mạnh thị trường đáng kể theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Doanh nghiệp viễn thông được xác định có sức mạnh thị trường đáng kể trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý nếu có thị phần từ 15% đến dưới 30% trên thị trường dịch vụ viễn thông đó và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có tổng tài sản ghi tại bảng cân đối kế toán trong hệ thống báo cáo tài chính của năm kế trước chiếm từ 30% trở lên trên tổng tài sản trong báo cáo tài

chính của năm kế trước của tất cả các doanh nghiệp viễn thông trên thị trường dịch vụ viễn thông đó;

b) Có dung lượng đường trục Bắc Nam chiếm từ 30% trở lên trên tổng dung lượng đường trục Bắc Nam của các doanh nghiệp viễn thông trên thị trường dịch vụ viễn thông đó;

Dung lượng đường trục Bắc Nam là dung lượng thiết kế của đường truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đi qua đồng thời 3 địa điểm là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

c) Ngoài các tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b khoản này, đối với thị trường dịch vụ thông tin di động mặt đất, doanh nghiệp được xác định có sức mạnh thị trường đáng kể nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có số lượng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định do mình thiết lập chiếm từ 30% trở lên trên tổng số lượng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định của các doanh nghiệp viễn thông khác trên thị trường dịch vụ thông tin di động mặt đất;

- Có tỷ lệ phần trăm số dân có khả năng tiếp cận dịch vụ trên mạng viễn thông di động mặt đất của doanh nghiệp chiếm từ 90% tổng dân số cả nước trở lên.

4. Nhóm doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu cùng hành động gây tác động hạn chế cạnh tranh và có tổng thị phần thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hai doanh nghiệp có tổng thị phần từ 50% trở lên trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;

b) Ba doanh nghiệp có tổng thị phần từ 65% trở lên trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;

c) Bốn doanh nghiệp có tổng thị phần từ 75% trở lên trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;

d) Năm doanh nghiệp trở lên có tổng thị phần từ 85% trở lên trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

5. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với từng dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

Điều 8. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Cung cấp dịch vụ viễn thông là việc sử dụng thiết bị, thiết lập hệ thống thiết bị viễn thông tại Việt Nam để thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình khởi phát, xử lý, chuyển tiếp, định tuyến, kết cuối thông tin cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua việc giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông (không bao gồm dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet) qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và được phép thiết lập cổng quốc tế trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Doanh nghiệp viễn thông tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều này phải có phương án kỹ thuật bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh phải có phương án để tất cả lưu lượng do các thiết bị đầu cuối thuê bao vệ tinh tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam đều phải đi qua Trạm cổng mặt đất (Trạm Gateway) đặt trên lãnh thổ Việt Nam và kết nối với mạng viễn thông công cộng.

4. Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh qua biên giới cho khu phát triển phần mềm, khu công nghệ cao theo quy định trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tổ chức nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh cho đơn vị được phép cung cấp dịch vụ viễn thông tại khu phát triển phần mềm, khu công nghệ cao và có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 6 Điều 5, Điều 6, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật Viễn thông.

b) Phối hợp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

5. Đơn vị được phép cung cấp dịch vụ viễn thông tại khu phát triển phần mềm, khu công nghệ cao sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh của tổ chức nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm quản lý, bảo đảm việc sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh chỉ trong phạm vi, đối tượng thuộc khu phát triển phần mềm, khu công nghệ cao.

6. Căn cứ vào thông lệ quốc tế, các quy định về bảo đảm an toàn hàng không, hàng hải và yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định và hướng dẫn việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông qua biên giới đối với tàu, thuyền, máy bay trên vùng trời, vùng biển của Việt Nam và các trường hợp đặc biệt khác.

Điều 9. Bán lại dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân bán lại dịch vụ viễn thông cố định cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thực hiện đăng ký kinh doanh, ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp bán lại dịch vụ viễn thông di động phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 10. Doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Doanh thu dịch vụ viễn thông là doanh thu thu được từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 5 Nghị định này và được ghi nhận theo quy định của pháp luật kế toán, bao gồm:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (không bao gồm doanh thu quy định tại điểm b, c và d Khoản này);

b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước;

c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;

d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích;

đ) Doanh thu khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh thu dịch vụ viễn thông quy định tại Khoản 1 Điều này được sử dụng để phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ viễn thông, xác định thị phần của doanh nghiệp viễn thông, tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và nộp phí quyền hoạt động viễn thông.

Điều 11. Quản lý, sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động bao gồm thẻ vật lý và thẻ phi vật lý.

a) Thẻ vật lý là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, lưu giữ các thông tin về thẻ được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất nhưng vẫn chứa các thông tin về thẻ được quy định tại khoản 2 Điều này. Thẻ phi vật lý có thể được doanh nghiệp phát hành thẻ in ra khi có yêu cầu.

2. Thông tin trên thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động phải bao gồm các nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp viễn thông (tên viết tắt hoặc logo thương mại của doanh nghiệp viễn thông);

b) Tên hoặc nhãn hiệu thương mại của thẻ (nếu có);

c) Số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ);

d) Mệnh giá thẻ thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ);

đ) Thời hạn hiệu lực của thẻ tối đa không quá 02 năm;

e) Ngoài các thông tin trên, doanh nghiệp viễn thông được quy định thêm các thông tin khác trên thẻ phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp viễn thông phát hành và sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động có trách nhiệm:

a) Đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ cho khách hàng; không được phát hành thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động để thu lợi bất chính hoặc phát hành thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động mà không đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ.

b) Quản lý số lượng, giá trị thẻ và số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ) đã phát hành cho đại lý, trạng thái thẻ đã được kích hoạt/chưa kích hoạt và thực hiện các biện pháp chống làm giả khi phát hành thẻ.

c) Ban hành quy trình nội bộ về quản lý phát hành và sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động trong đó quy định trách nhiệm của các bên liên quan, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật.

d) Chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp phòng, chống việc sử dụng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông cho các hoạt động bất hợp pháp.

đ) Chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý và cơ chế kiểm tra phát hiện, phòng ngừa rủi ro về lợi dụng quy đổi thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông, giá trị trong tài khoản SIM thuê bao di động thành tiền, tài sản pháp định.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc quản lý dịch vụ viễn thông di động và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được thanh toán bằng tài khoản SIM di động:

a) Chịu trách nhiệm đảm bảo thông tin thuê bao của khách hàng được định danh chính xác theo đúng các quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm đảm bảo quyền lợi người sử dụng dịch vụ nếu để tình trạng thông tin thuê bao không chính xác dẫn đến khiếu nại của khách hàng;

b) Có biện pháp xác thực khách hàng sử dụng tài khoản SIM thuê bao di động chi trả cho dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại mỗi giao dịch;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác, rõ ràng và công khai tới khách hàng về các dịch vụ được triển khai, chất lượng, mức giá cước, điều khoản và các điều kiện, quyền và lợi ích của khách hàng; Chịu trách nhiệm trước khách hàng về chất lượng dịch vụ viễn thông theo cam kết cung cấp;

d) Quy định cơ chế về xử lý, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp của khách hàng theo quy định hiện hành.

Điều 12. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số thuê bao viễn thông

1. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động

mặt đất khác (doanh nghiệp chuyển đến) và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).

2. Dịch vụ chuyển mạng là hoạt động thương mại giữa thuê bao di động với Doanh nghiệp chuyển đến kết hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và Trung tâm chuyển mạng.

3. Trung tâm chuyển mạng là hệ thống thiết bị do Bộ Thông tin và Truyền thông thiết lập để xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung và duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng, cung cấp thông tin định tuyến theo quy trình nghiệp vụ chuyển mạng cho các doanh nghiệp viễn thông di động. Trung tâm chuyển mạng hoạt động theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Đơn vị vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng có trách nhiệm sau:

a) Đảm bảo cơ sở hạ tầng viễn thông của Trung tâm chuyển mạng để các doanh nghiệp kết nối tới.

b) Cung cấp thông tin định tuyến trong Cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng cho các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu định tuyến để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

c) Chủ trì, phối hợp với Doanh nghiệp chuyển đi, Doanh nghiệp chuyển đến để giải quyết khiếu nại của khách hàng liên quan đến dịch vụ chuyển mạng khi có yêu cầu.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất có trách nhiệm:

a) Triển khai cung cấp dịch vụ chuyển mạng ngay khi chính thức cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất đảm bảo bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với các thuê bao di động.

b) Ban hành, công khai giá cước và các điều khoản sử dụng, điều kiện đăng ký, thủ tục sử dụng dịch vụ chuyển mạng. Giá cước dịch vụ chuyển mạng được xác định theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí của doanh nghiệp và chi phí xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung.

c) Cung cấp công cụ để thuê bao tra cứu khả năng chuyển mạng của mình. Trường hợp thuê bao chưa đủ điều kiện đăng ký dịch vụ chuyển mạng, Doanh nghiệp chuyển đi phải cung cấp lý do và cách thức hoàn tất các điều kiện đã giao kết để thuê bao đủ điều kiện đăng ký dịch vụ chuyển mạng.

d) Đảm bảo cho thuê bao đăng ký chuyển mạng qua hình thức trực tuyến.

đ) Đối soát, thanh toán phí sử dụng kho số viễn thông đối với các số thuê bao đã chuyển mạng theo nguyên tắc doanh nghiệp chuyển đến trả tiền phí kho số cho doanh nghiệp chuyển đi. Mức phí của mỗi thuê bao chuyển mạng chênh lệch được áp dụng theo mức cao nhất mà doanh nghiệp chuyển đi đang trả cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu.

5. Doanh nghiệp chuyển đến có trách nhiệm thanh toán một lần chi phí xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung theo số lượng giao dịch chuyển mạng thành công

hàng tháng và hàng năm thanh toán chi phí duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng thành công, cung cấp thông tin định tuyến theo nguyên tắc:

a) Mức thu chi phí xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung do các bên thỏa thuận đảm bảo bù đắp chi phí trực tiếp thực tế của đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng đối với giao dịch chuyển mạng thành công phát sinh trong tháng.

b) Mức thu chi phí duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng thành công, cung cấp thông tin định tuyến do các bên thỏa thuận đảm bảo bù đắp chi phí trực tiếp thực tế để đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng thành công, cung cấp thông tin định tuyến và được phân bổ theo đầu thuê bao lưu trữ trong cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng.

6. Trường hợp doanh nghiệp chuyển đến ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép viễn thông, số thuê bao đã chuyển mạng sang doanh nghiệp chuyển đến được hoàn trả về doanh nghiệp gốc (doanh nghiệp được phân bổ kho số). Trường hợp doanh nghiệp gốc ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép viễn thông, các số thuê bao đã chuyển mạng sẽ được thu hồi và phân bổ lại cho doanh nghiệp chuyển đến để tiếp tục cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết điều kiện, thủ tục chuyển mạng; quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển mạng; quy trình kỹ thuật thực hiện chuyển mạng.

Điều 13. Thủ tục ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 60 ngày làm việc trước ngày dự định ngừng kinh doanh.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nhưng không chấm dứt hoạt động phải gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị được ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và trả lời chấp thuận hoặc từ chối bằng văn bản cho doanh nghiệp biết.

3. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động phải gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị được ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định phương án tổ chức lại doanh nghiệp hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết. Trên cơ sở văn bản trả lời của Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật.

4. Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại Khoản 1 Điều này phải bao gồm các thông tin sau:

a) Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh;

b) Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

5. Hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại các khoản 2, 3 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình kinh doanh đối với dịch vụ dự kiến ngừng kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, số người sử dụng dịch vụ;

c) Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và các bên có liên quan;

d) Phương án bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, chuyển người sử dụng dịch vụ viễn thông sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thoả thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông mà không chấm dứt hoạt động.

đ) Phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp, biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trong trường hợp ngừng kinh doanh do chấm dứt hoạt động.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định.

8. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).

Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông là tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông phát sinh trực tiếp trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:

- a) Tranh chấp về kết nối viễn thông;
- b) Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Nghị định này;
- c) Tranh chấp về thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông;
- d) Các tranh chấp khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm tổ chức hiệp thương giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia hiệp thương. Kết quả hiệp thương phải được lập thành văn bản;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hiệp thương, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông như sau:

1. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định đối với mạng viễn thông; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, ứng cứu sự cố, giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn thông tin, tấn công mạng theo yêu cầu và sự điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

2. Bảo đảm an toàn thông tin mạng cơ bản khi cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng đầu cuối theo yêu cầu và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Thực hiện, hoặc phối hợp thực hiện ngăn chặn, xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên mạng viễn thông mình quản lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

4. Bảo đảm hệ thống thiết bị mạng viễn thông đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thông tin mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng hoặc ban hành theo thẩm quyền.

Mục 3

XÁC THỰC, LƯU GIỮ, SỬ DỤNG THÔNG TIN THUÊ BAO VIỄN THÔNG VÀ XỬ LÝ SIM CÓ THÔNG TIN THUÊ BAO VIỄN THÔNG KHÔNG ĐẦY ĐỦ, KHÔNG CHÍNH XÁC

Điều 16. Các hình thức đăng ký thông tin thuê bao

Đăng ký thông tin thuê bao chỉ được thực hiện theo các hình thức sau:

1. Trực tiếp tại điểm do chính doanh nghiệp viễn thông trực tiếp sở hữu, thiết lập (có địa chỉ xác định hoặc lưu động).

2. Trực tiếp tại các điểm có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập, được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao.

3. Trực tuyến thông qua sử dụng phần mềm, ứng dụng do chính doanh nghiệp sở hữu, thống nhất.

Việc thiết lập các điểm; sử dụng phần mềm, ứng dụng để đăng ký thông tin thuê bao phải tuân thủ quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 17. Giấy tờ sử dụng để đăng ký thông tin thuê bao

Khi đăng ký thông tin số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xuất trình bản gốc, bản sao được chứng thực từ bản gốc, bản điện tử/thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc giấy tờ sau đây:

1. Đối với thuê bao đăng ký số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người (số thuê bao di động H2H):

a) Với người có quốc tịch Việt Nam: Giấy tờ tùy thân (bao gồm thẻ căn cước và các giấy tờ có giá trị tương đương thẻ căn cước theo quy định của pháp luật) còn thời hạn sử dụng và doanh nghiệp viễn thông có thể truy cập với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tham chiếu, xác thực các thông tin;

b) Với người có quốc tịch nước ngoài: hộ chiếu còn thời hạn sử dụng ở Việt Nam (theo thị thực nhập cảnh hoặc theo thời hạn lưu trú tối đa với các nước được miễn thị thực).

2. Đối với thuê bao đăng ký số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất không thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người:

a) Với thuê bao là cá nhân: theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Với thuê bao là tổ chức: giấy tờ chứng minh tổ chức được công nhận là pháp nhân theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận pháp nhân) và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức. Trường hợp người đến đăng ký thông tin thuê bao không phải là người đại diện theo pháp luật của tổ chức thì phải xuất trình văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật và giấy tờ tùy thân của mình.

3. Đối với người chưa đủ tuổi thành niên, chưa có thể căn cước hoặc người được giám hộ theo quy định của pháp luật, việc đăng ký thông tin phải do cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện, trong đó ngoài giấy tờ xuất trình theo quy định tại khoản a, khoản b Điều này cha, mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ theo quy định của Luật Dân sự, Luật Hộ tịch.

Điều 18. Xác thực thông tin thuê bao

Sau khi nhận giấy tờ của cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng, đăng ký thông tin thuê bao, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện các quy định sau:

1. Đối chiếu, kiểm tra giấy tờ là đúng của cá nhân, tổ chức đến thực hiện giao kết hợp đồng, đăng ký thông tin theo quy định.

2. Thực hiện các biện pháp xác thực thông tin thuê bao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Từ chối giao kết hợp đồng, cung cấp dịch vụ với các cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ không đúng quy định hoặc giấy tờ được xuất trình không rõ, không bảo đảm việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin hoặc có thông tin không được xác thực.

Điều 19. Thông tin thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất

Thông tin thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất bao gồm:

1. Họ và tên.

2. Địa chỉ trên giấy tờ tùy thân của cá nhân, giấy chứng nhận pháp nhân của tổ chức.

3. Số thuê bao viễn thông.

4. Thông tin riêng khác mà người sử dụng cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp:

a) Thông tin trên giấy tờ tùy thân của cá nhân, giấy chứng nhận pháp nhân của tổ chức;

b) Bản số hóa toàn bộ các giấy tờ của cá nhân, tổ chức đã xuất trình;

c) Ảnh chụp người trực tiếp đăng ký thông tin thuê bao.

d) Bản số hóa bản xác nhận thông tin thuê bao hoặc bản xác nhận thông tin thuê bao có chữ ký điện tử;

đ) Họ tên nhân viên của doanh nghiệp viễn thông kích hoạt, chấp thuận cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao; thời gian thực hiện; địa chỉ và số điện thoại liên hệ của điểm (với hình thực trực tiếp).

Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao viễn thông sau khi đăng ký thông tin thuê bao

Doanh nghiệp viễn thông chỉ được cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao viễn thông sau khi bảo đảm đầy đủ các nội dung sau:

1. Thuê bao viễn thông đã hoàn thành đăng ký thông tin thuê bao theo quy định tại Điều này và có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự để thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

2. Doanh nghiệp đã hoàn thành việc xác thực, lưu giữ thông tin thuê bao đầy đủ, chính xác theo quy định.

Điều 21. Đăng ký thông tin thuê bao đối với các cá nhân, tổ chức sử dụng số thuê bao di động trả trước của mỗi mạng viễn thông di động

1. Đối với 3 số thuê bao đầu tiên, cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ và ký vào bản giấy hoặc bản điện tử bản xác nhận thông tin thuê bao. Bản xác nhận thông tin thuê bao bao gồm toàn bộ các thông tin thuê bao được quy định tại Điều 5.

2. Đối với số thuê bao thứ tư trở lên, thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu với doanh nghiệp viễn thông di động tại điểm có địa chỉ xác định do doanh nghiệp viễn thông thiết lập. Doanh nghiệp viễn thông di động phải kiểm tra, giám sát, bảo đảm các số thuê bao đó được sử dụng theo đúng quy định.

Điều 22. Lưu giữ thông tin thuê bao di động mặt đất

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm các điểm đăng ký thông tin thuê bao tuân thủ đầy đủ các quy định về xác thực, lưu giữ thông tin thuê bao. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý đúng quy định tại các điểm đăng ký thông tin thuê bao.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc đã chuyển quyền sử dụng dịch vụ cho cá nhân, tổ chức khác phải tiếp tục lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu hai (02) năm.

3. Kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với Cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tham chiếu, xác thực giấy tờ tùy thân.

4. Cung cấp đầy đủ thông tin; chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông đã được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý theo đúng các quy định; bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật tại chi nhánh của doanh nghiệp ở địa phương để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra thông tin thuê bao của các cá nhân, tổ chức đã giao kết hợp đồng tại địa phương.

5. Bảo đảm bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Sử dụng thông tin thuê bao di động mặt đất

Thông tin thuê bao di động mặt đất chỉ được sử dụng cho các mục đích sau đây:

1. Phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.
2. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông.
3. Phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 24. Trách nhiệm của thuê bao viễn thông

1. Chịu trách nhiệm đảm bảo thông tin thuê bao của mình là đầy đủ, chính xác theo giấy tờ đã xuất trình và chính xác với người trực tiếp đến giao kết hợp đồng.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các giấy tờ dùng để giao kết hợp đồng và việc sử dụng số thuê bao do giấy tờ của tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng.

3. Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cập nhật lại thông tin thuê bao theo quy định khi có thay đổi giấy tờ tùy thân đã xuất trình khi giao kết hợp đồng hoặc khi tự kiểm tra thông tin thuê bao của mình, phát hiện thông tin thuê bao của mình không đúng hoặc khi nhận được thông báo của doanh nghiệp viễn thông về thông tin thuê bao không đúng quy định.

4. Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông chấm dứt hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với cá nhân, tổ chức sử dụng trái phép giấy tờ tùy thân hoặc giấy chứng nhận pháp nhân của mình.

5. Bị tạm dừng, dừng cung cấp dịch vụ với số thuê bao trong trường hợp có thông tin không đầy đủ, không chính xác.

Điều 25. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc xử lý thuê bao có thông tin thuê bao không đầy đủ, không chính xác

1. Khi rà soát, phát hiện hoặc khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định, phải xử lý theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thường xuyên rà soát, khi phát hiện hoặc khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định, phải thông báo tới toàn bộ các thuê bao trong cùng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với thuê bao đó, yêu cầu thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo quy định.

3. Trong hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất phải có quy định cụ thể việc thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ với các thuê bao khi các thuê bao không thực hiện lại việc đăng ký thông tin thuê bao.

4. Đối với các số thuê bao đã bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định, doanh nghiệp viễn thông có quyền cung cấp cho các cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu.

5. Triển khai, hướng dẫn để cá nhân, tổ chức tự kiểm tra được thông tin thuê bao của mình trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp viễn thông hoặc nhắn tin quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Phương thức kiểm tra phải bảo đảm bí mật thông tin theo nguyên tắc là cá nhân, tổ chức chỉ kiểm tra được thông tin của số thuê bao của mình, không kiểm tra được thông tin của cá nhân, tổ chức khác.

6. Thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức đang sử dụng số thuê bao có nhu cầu cập nhật, chuẩn hóa thông tin thuê bao của mình.

7. Trường hợp cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin, bằng chứng xác thực về số thuê bao sử dụng trái phép thông tin trên giấy tờ của mình, doanh nghiệp viễn thông phải xác minh, tiến hành xử lý theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, thông báo kết quả tới cá nhân, tổ chức yêu cầu.

Mục 4

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CƠ BẢN TRÊN INTERNET VÀ DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN Đám Mây

Điều 26. Đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, người sử dụng dịch vụ phải cung cấp các thông tin bao gồm: tên đăng ký dịch vụ, số điện thoại di động.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm:

a) Thực hiện xác thực thông tin về số điện thoại di động của người sử dụng dịch vụ trước khi cung cấp dịch vụ.

b) Lưu trữ thông tin người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này và các thông tin về việc sử dụng dịch vụ của người sử dụng. Thời hạn lưu trữ và việc cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức nước ngoài được cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam và có các quyền quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 62 Luật Viễn thông.

2. Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện quy định tại khoản 3, 6 Điều 5, Điều 6, Điều 9, điểm b, d, l và n khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 20, điểm đ, e khoản 2 Điều 28 của Luật Viễn thông và quy định tại Điều 26 Nghị định này.

c) Thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, người sử dụng dịch vụ phải cung cấp các thông tin sau:

a) Đối với các nhân: Họ và tên; số điện thoại liên hệ hoặc địa chỉ thư điện tử;

b) Đối với tổ chức: tên tổ chức; địa chỉ tổ chức; thông tin của đầu mối liên hệ (họ và tên, số điện thoại liên hệ hoặc địa chỉ thư điện tử).

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có trách nhiệm lưu trữ các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.

1. Tổ chức nước ngoài được cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam và có các quyền quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 62 Luật Viễn thông.

2. Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện quy định tại khoản 3, 6 Điều 5, Điều 6, Điều 9, điểm b, d và n khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 20, điểm đ, e, g, i khoản 2 Điều 29 của Luật Viễn thông và quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 30. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu của cơ quan nhà nước sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây chỉ được lưu trữ tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi đưa vào vận hành khai thác.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ thông tin, thiết kế hạ tầng kỹ thuật, các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin phục vụ vận hành và bảo vệ hệ thống thông tin cho đơn vị thuê dịch vụ, theo yêu cầu để triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Chương III **CẤP PHÉP VIỄN THÔNG**

Điều 31. Điều kiện thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện như sau:

a) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a1) Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 5 tỷ đồng Việt Nam;

a2) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới: Ít nhất 15 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép; hoặc

b) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi khu vực (từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):

b1) Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam;

b2) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới: Ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép; hoặc

c) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):

c1) Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam;

c2) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới: Ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện như sau:

a) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):

a1) Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam;

a2) Điều kiện về triển khai mạng: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới: Ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

b) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):

b1) Vốn điều lệ tối thiểu: 300 tỷ đồng Việt Nam.

b2) Điều kiện về triển khai mạng: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới: Ít nhất 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

Điều 32. Điều kiện thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện như sau:

a) Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 20 tỷ đồng Việt Nam;

b) Điều kiện về triển khai mạng: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới ít nhất 60 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

a) Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam;

b) Điều kiện về triển khai mạng: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới ít nhất 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

Điều 33. Điều kiện thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh

Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và cam kết đầu tư như sau:

1. Vốn điều lệ: đã góp đủ tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam;

2. Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới: Ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

Điều 34. Xác định đáp ứng điều kiện triển khai mạng về vốn đầu tư

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng được coi là đáp ứng điều kiện về cam kết đầu tư nếu mức cam kết đầu tư của doanh nghiệp ghi trong văn bản cam kết thực hiện giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không thấp hơn mức cam kết đầu tư quy định tại các Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông: doanh nghiệp được coi là đáp ứng điều kiện về cam kết đầu tư nếu:

a) Giá trị tài sản doanh nghiệp đã đầu tư thực tế vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập trước đó ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép không thấp hơn mức cam kết đầu tư tương ứng quy định tại các Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này; hoặc

b) Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới của doanh nghiệp ghi trong văn bản cam kết thực hiện điều kiện triển khai mạng không thấp hơn phần chênh lệch giữa mức cam kết đầu tư tương ứng quy định tại các Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này với phần doanh nghiệp đã đầu tư thực tế vào mạng viễn thông được thiết lập trước đó.

Điều 35. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phải gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

d) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Dự báo và phân tích thị trường; phương án kinh doanh; doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

đ) Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Cấu hình mạng lưới, thiết bị theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng lưới, thiết bị; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn, an ninh thông tin (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

e) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

g) Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập của năm liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng phải gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản sao đang có hiệu lực Điều lệ của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

d) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Loại hình dịch vụ; phạm vi cung cấp dịch vụ; giá cước dịch vụ; dự báo và phân tích thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư phương án huy động vốn; nhân lực; biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

đ) Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Cấu hình mạng viễn thông sẽ sử dụng theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng và thiết bị viễn thông; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; kết nối viễn thông; phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ; biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này)”.
3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xem xét và thông báo cho doanh nghiệp biết về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định.

d) Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

4. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm các thông tin chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp, tên giao dịch của doanh nghiệp bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có); địa điểm trụ sở chính, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, ngày hết hạn giấy phép;

c) Loại mạng viễn thông, phạm vi thiết lập mạng viễn thông (nếu có);

d) Phạm vi kinh doanh dịch vụ, loại hình dịch vụ được phép kinh doanh;

đ) Các điều khoản, điều kiện doanh nghiệp phải tuân thủ khi thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông.

5. Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp phải đăng trên một trong các tờ báo báo điện tử và trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông trong 20 ngày nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 4 Điều này.

6. Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng, chính thức cung cấp dịch vụ.

Điều 36. Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép;

b) Thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, loại hình dịch vụ, nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Đề nghị được cung cấp các dịch vụ viễn thông chưa quy định trong giấy phép và cơ quan có thẩm quyền cấp phép cung cấp dịch vụ đó là cơ quan đã cấp giấy phép đang có;

d) Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp không phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép nhưng phải thông báo cho Cục Viễn thông các thông tin liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có ít nhất một trong những thay đổi sau:

a) Địa chỉ trụ sở chính;

b) Người đại diện theo pháp luật;

c) Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ yêu cầu về vốn điều lệ quy định tại các Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này;

d) Tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ yêu cầu về đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp, tỷ lệ sở hữu theo quy định.

Điều 37. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phải 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do thay đổi tên doanh nghiệp bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép do thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng, thay đổi dịch vụ viễn thông được phép cung cấp bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung đối với phạm vi thiết lập mạng mở rộng thêm, đối với dịch vụ dự kiến cung cấp mới theo Mẫu số 04 và Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán theo pháp luật về kiểm toán độc lập của năm liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, Cục Viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung biết.

5. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung.

6. Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định này.

Điều 38. Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa.

a) Tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi giấy phép sắp hết hạn nhưng đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành.

2. Khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 60 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, Doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới Cục Viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo việc thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và quyết định gia hạn giấy phép theo thẩm quyền quy định trong thời hạn 15

ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

4. Giấy phép gia hạn có giá trị hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được gia hạn. Thời hạn của giấy phép gia hạn được xét theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 39 Luật viễn thông.

5. Việc công bố nội dung gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này.”

Điều 39. Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 60 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, Doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Các tài liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tương ứng tại Điều 35 Nghị định;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp mới giấy phép theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Việc xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định về Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 36 Luật Viễn thông, có xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

5. Giấy phép cấp lại có giá trị hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị cấp lại. Thời hạn của giấy phép cấp lại được xét theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Viễn thông.

6. Việc công bố nội dung cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này.

Điều 40. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển phải gửi 05 bộ hồ sơ được làm bằng tiếng Việt theo hình thức nộp trực tiếp, đường bưu chính hoặc gửi trực tuyến tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ pháp lý của tổ chức (quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc tài liệu tương đương khác) của tổ chức đề nghị cấp phép theo các quy định của pháp luật.

c) Bản sao có đóng dấu điều lệ của doanh nghiệp, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có).

d) Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm các nội dung chính sau: Các văn bản pháp lý liên quan đến phê duyệt đầu tư tuyến cáp (nếu có); tổng quan về tổ chức đề nghị cấp phép; sự cần thiết đầu tư tuyến cáp (hiện trạng mạng lưới, nhu cầu phát triển thị trường, xác định rõ tính chất, mục tiêu và phạm vi của tuyến cáp; hình thức đầu tư, tổng vốn đầu tư, tỷ lệ góp vốn của các thành viên, tỷ lệ sở hữu dung lượng, các trạm cập bờ trên toàn tuyến cáp; thông số kỹ thuật của tuyến cáp (tổng chiều dài toàn tuyến, tổng chiều dài trong vùng biển Việt Nam, toạ độ điểm vào, toạ độ điểm ra vùng biển của Việt Nam); dự kiến toạ độ tuyến cáp đề nghị lắp đặt và đường đi của tuyến cáp phải trình bày trên bản đồ thể hiện đúng chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, địa giới hành chính của Việt Nam theo quy định pháp luật Đo đạc và Bản đồ, số đôi sợi, công nghệ sử dụng, dung lượng thiết kế, dung lượng trang bị; kế hoạch thi công (lộ trình chi tiết và phương án thi công để thực hiện việc khảo sát, dọn dẹp, chạy neo, kiểm tra sau rải và chôn lấp). Dự kiến thời điểm bắt đầu khảo sát, ngày chính thức khai thác phần tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam; kế hoạch bảo dưỡng tuyến cáp trong ba (03) năm từ ngày chính thức khai thác; phương án đảm bảo an toàn cho phương tiện, con người của tổ chức đề nghị cấp phép trong quá trình thi công, đảm bảo an toàn, an ninh cho các công trình viễn thông, điện lực, dầu khí... trên vùng biển tuyến cáp đi qua; phương án đảm bảo an ninh, môi trường biển trong quá trình khảo sát, thi công tuyến cáp và các vấn đề liên quan đến khảo sát biển, hoạt động ngầm dưới biển; cam kết về việc đảm bảo an toàn và bồi thường cho các công trình viễn thông, điện lực, dầu khí... trên biển của Việt Nam nếu xảy ra hư hỏng các công trình này do lỗi của tàu, thuyền vào bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp.

Trường hợp tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép thì hồ sơ đề nghị cấp phép phải thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hồ sơ gồm các tài liệu tại điểm a, b, c, d nêu trên và Hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp phép:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Tài nguyên và môi trường, Công thương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể

từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các Bộ Quốc phòng, Bộ ngoại giao, Bộ Tài nguyên và môi trường và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Cục Viễn thông thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các Bộ và các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép biết;

3. Căn cứ vào giấy phép đã cấp, Cục Viễn thông phối hợp với Bộ Tổng tham mưu Bộ Quốc phòng cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển theo các quy định của pháp luật. Trường hợp thủy thủ đoàn nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam thì lấy thêm ý kiến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an. Tổ chức đề nghị cho phép tàu vào khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển theo giấy phép đã cấp phải gửi 01 bộ hồ sơ bản gốc và 02 bộ hồ sơ bản sao theo hình thức trực tiếp, theo đường bưu chính hoặc gửi trực tuyến tới Cục Viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

4. Hồ sơ đề nghị cho phép tàu vào khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển đối với trường hợp tổ chức đề nghị là tổ chức trong nước gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam của tổ chức đã được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm thông tin cụ thể về phân đoạn tuyến cáp cần khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Thông báo chính thức về sự cố tuyến cáp do Trung tâm vận hành và quản lý tuyến cáp ban hành.

c) Kế hoạch thi công: kế hoạch chi tiết, phương án thi công khi thực hiện việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp; dự kiến thời điểm bắt đầu và kết thúc hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp.

d) Thông tin về tàu dự kiến vào khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp và Danh sách thủy thủ đoàn.

đ) Thông tin về thời gian dự kiến nhập cảnh, quá cảnh, xuất cảnh, mục đích, nơi ở của thành viên thủy thủ đoàn nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam (nếu có).

e) Bản sao Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đã được cấp.

5. Hồ sơ đề nghị cho phép tàu vào, sửa chữa, bảo dưỡng, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển do tổ chức nước ngoài đề nghị phải được lập bằng tiếng Việt, thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm các thành phần hồ sơ như quy định tại khoản 4 và Hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đã được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện các thủ tục đề nghị cho phép

tàu vào vùng biển Việt Nam (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Sửa đổi, nội dung giấy phép

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, tổ chức được cấp phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép được làm bằng tiếng Việt tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, thay đổi thông tin về tuyến cáp được lắp đặt theo hình thức trực tiếp, đường bưu chính tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp phép là tổ chức nước ngoài thì các tài liệu này phải thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo bằng tiếng Việt cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo Mẫu số 11 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Hợp đồng Ủy quyền của tổ chức nước ngoài đã được cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện các thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam; nội dung chi tiết của việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan khác).

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trên cơ sở việc tuân thủ nội dung giấy phép đã được cấp và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung, Cục Viễn thông về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối và các yêu cầu cần triển khai cho tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép biết.

5. Gia hạn giấy phép

a) 90 ngày trước thời điểm Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đã được cấp hết hạn, tổ chức được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ bản gốc và 06 bộ hồ sơ bản sao được lập bằng tiếng Việt theo hình thức trực tiếp, bưu chính hoặc trực tuyến tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Trường hợp

tổ chức đề nghị cấp phép là tổ chức nước ngoài thì các tài liệu này phải thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này; Hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đã được cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện các thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam; Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép đã được cấp.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét gia hạn trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trên cơ sở việc tuân thủ nội dung giấy phép đã được cấp và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không vượt quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép biết.

Điều 41. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải gửi phải 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức đề nghị cấp phép;

c) Bản sao có chứng thực điều lệ, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

d) Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng (nếu có); phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng (nếu có); trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Cục Viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ

trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. trường hợp có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra thêm thì thời hạn xét cấp phép có thể kéo dài nhưng không được quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Đối với hồ sơ thiết lập mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép qua đường bưu chính, gửi trực tiếp hoặc dưới hình thức khác tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, danh sách thành viên của mạng, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và xét cấp sửa đổi, bổ sung hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp phép sửa đổi, bổ sung, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối và các yêu cầu cần thực hiện cho tổ chức đề nghị cấp phép biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng muốn gia hạn giấy phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm đơn đề nghị gia hạn theo mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo việc thực hiện giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông đã được cấp;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét gia hạn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét gia hạn trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức đề nghị gia hạn biết.

Điều 42. Cấp, gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Cấp phép thử nghiệm

Doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông phải gửi phải 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép thiết lập thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, trong đó xác định rõ: Mục đích, phạm vi, quy mô đầu tư, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm (nếu có); giá cước dự định, (nếu có); tần số, kho số đề nghị được phép thử nghiệm (nếu có); các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Cục Viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép thử nghiệm biết.

3. Gia hạn giấy phép

a) Doanh nghiệp được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông muốn gia hạn giấy phép phải gửi phải 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn theo Mẫu số 17 ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo việc thực hiện giấy phép;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp gia hạn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp gia hạn giấy phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

4. Kết thúc thời gian thử nghiệm, doanh nghiệp đã được cấp phép có trách nhiệm tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm và báo cáo kết quả thử nghiệm cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

5. Sau thời gian thử nghiệm, doanh nghiệp đã được cấp phép muốn đưa mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông vào khai thác chính thức phải đề nghị cấp giấy phép viễn thông.

Điều 43. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông

1. Cấp phép thiết lập mạng viễn thông

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông phải gửi phải 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức đề nghị cấp phép;

c) Bản sao có chứng thực điều lệ, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

d) Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng (nếu có); phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng (nếu có); trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Cục Viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. trường hợp có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra thêm thì thời hạn xét cấp phép có thể kéo dài nhưng không được quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, danh sách thành viên của mạng, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp, tổ chức được cấp phép phải gửi phải 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và xét cấp sửa đổi, bổ sung hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp phép sửa đổi, bổ sung, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối và các yêu cầu cần thực hiện cho tổ chức đề nghị cấp phép biết.

4. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông muốn gia hạn giấy phép phải gửi phải 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm đơn đề nghị gia hạn theo Mẫu số 20 ban hành kèm theo Nghị định này ban hành, báo cáo việc thực hiện giấy phép;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét gia hạn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét gia hạn trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức đề nghị gia hạn biết.

Điều 44. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ viễn thông thực hiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông gồm: Dịch vụ trung tâm dữ liệu.

2. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông phải đáp ứng điều kiện như sau: có giấy chứng nhận doanh nghiệp; loại hình dịch vụ cung cấp, phương án kỹ thuật phù hợp quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và gửi hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Cục Viễn thông cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

3. Dịch vụ viễn thông thực hiện thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm: Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 3 Điều này phải gửi thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) bao gồm các thông tin: tên tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; giấy chứng nhận doanh nghiệp; loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp; các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ cung cấp.

Cục Viễn thông cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp trong vòng 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

Điều 45. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, hồ sơ đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp phép viễn thông, hồ sơ đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông và hồ sơ bổ sung (nếu có) cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính;
- c) Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, ngày nhận hồ sơ là ngày nhân viên tiếp nhận hồ sơ của Cục Viễn thông nhận được hồ sơ do doanh nghiệp trực tiếp nộp.

3. Đối với hồ sơ nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày nhân viên tiếp nhận hồ sơ của Cục Viễn thông nhận được hồ sơ do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính chuyển đến.

4. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, ngày nhận hồ sơ là ngày hệ thống dịch vụ công trực tuyến thông báo hồ sơ đến Cục Viễn thông.

Điều 46. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp phép giấy phép viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông phải được làm bằng tiếng Việt. Hồ sơ phải có đủ dấu xác nhận của doanh nghiệp, dấu chứng thực bản sao quy định tại các điểm d, đ khoản 3 Điều này; các tài liệu do doanh nghiệp lập nếu có từ 02 (hai) tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

2. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

- a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đủ tài liệu quy định tương ứng đối với từng loại hồ sơ đề nghị cấp phép;
- c) Các tài liệu cung cấp đủ đầu mục thông tin theo yêu cầu theo quy định;

3. Đối với hồ sơ không hợp lệ, Cục Viễn thông có trách nhiệm gửi thông báo cho doanh nghiệp nộp hồ sơ biết yếu tố không hợp lệ. Doanh nghiệp nộp hồ sơ có

quyền nộp lại hồ sơ. Việc xét tính hợp lệ của hồ sơ nộp lại được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Điều 47. Nộp hồ sơ bổ sung, giải trình hồ sơ

1. Trong thời hạn thẩm định hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có quyền gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, giải trình trực tiếp nếu hồ sơ không cung cấp đủ thông tin để thẩm định.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ bổ sung, giải trình trực tiếp tới Cục Viễn thông và trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nhận được thông báo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn thẩm định được tính tiếp kể từ:

- a) Ngày Cục Viễn thông nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp; hoặc
- b) Ngày ký biên bản cuộc họp giải trình hồ sơ.

3. Nếu kết thúc thời hạn nộp hồ sơ bổ sung, giải trình trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không nộp hồ sơ bổ sung, không giải trình và không có văn bản đề nghị được lùi thời hạn nộp bổ sung hoặc giải trình trực tiếp, trong văn bản có ghi ngày sẽ nộp bổ sung, ngày sẽ giải trình thì coi như doanh nghiệp từ bỏ việc nộp hồ sơ. Việc tiếp nhận hồ sơ nộp sau khi hết hạn nộp bổ sung, giải trình trực tiếp hoặc sau ngày doanh nghiệp đề nghị được lùi thời hạn được xét như tiếp nhận hồ sơ nộp mới.

4. Tổng thời gian thẩm định hồ sơ ban đầu và hồ sơ bổ sung, ý kiến giải trình không vượt quá thời gian thẩm định quy định đối với mỗi loại giấy phép viễn thông tương ứng.

Điều 48. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông, Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp.

2. Việc thu hồi giấy phép viễn thông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông được thực hiện như sau:

a) Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông nếu doanh nghiệp không chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng sau thời hạn hai năm kể từ ngày được cấp giấy phép;

b) Thu hồi giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng nếu doanh nghiệp không chính thức khai thác mạng sau thời hạn hai năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

3. Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông, Cơ quan quản lý nhà

nước về viễn thông thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình. Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc triển khai trên thực tế các nội dung trong giấy phép hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép được cấp 01 (một) năm liên tục mà không thông báo, Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

4. Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Nghị định này, Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

5. Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện đã được cấp theo giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông, Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc nếu trong thời hạn 12 tháng kể từ có Quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện của Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện mà không sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7. Doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi giấy phép có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định liên quan đến giấy phép viễn thông bị thu hồi tính đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực. Trường hợp bị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi có thuê bao đang sử dụng dịch vụ, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện bảo đảm quyền lợi người sử dụng như sau:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ nếu doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép thuộc một trong các đối tượng doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 49. Huỷ bỏ nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và ra quyết định huỷ bỏ hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định huỷ bỏ những thay đổi trong nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp dựa trên thông tin giả mạo nếu doanh nghiệp có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo trong hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông để được cấp phép.

Điều 50. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Viễn thông nhằm thi hành chính sách của Nhà nước về viễn thông trong từng thời kỳ và bảo đảm bù đắp chi phí cho công tác quản lý viễn thông. Khoản nộp phí quyền hoạt động viễn thông được hạch toán vào chi phí kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.

2. Tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo nguyên tắc sau: Nộp hằng năm theo mức cố định, mức nộp tùy thuộc vào loại mạng viễn thông, phạm vi, quy mô mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông, số lượng, giá trị tài nguyên viễn thông cần phân bổ để thiết lập mạng và mức độ sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

3. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép;

4. Tổ chức được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép và cho mỗi lần tàu vào sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp.

5. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông có trách nhiệm nộp đầy đủ, đúng hạn phí quyền hoạt động viễn thông theo thông báo của cơ quan cấp phép.

Chương IV

QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG

Điều 51. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật về:

1. Thiết bị đầu cuối thuê bao gồm thiết bị đầu cuối người sử dụng và thiết bị Internet vạn vật.
2. Thiết bị mạng.
3. Kết nối mạng viễn thông.
4. Dịch vụ viễn thông.
5. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
6. Chất lượng phát xạ của thiết bị vô tuyến điện.
7. An toàn bức xạ vô tuyến điện của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, đài vô tuyến điện.
8. An toàn tương thích điện từ của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị điện, điện tử.
9. Lắp đặt, vận hành, đo kiểm thiết bị mạng, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, quản lý dịch vụ viễn thông.
10. Các quy chuẩn kỹ thuật viễn thông khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 52. Quản lý chất lượng viễn thông

1. Việc đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật đối với thiết bị, mạng, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được thực hiện như sau:

a) Thiết bị đầu cuối, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với từng chủng loại thiết bị và sử dụng dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng;

b) Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, kết nối mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào cung cấp, sử dụng phải thực hiện thủ tục công bố hợp quy theo quy định.

2. Kiểm định thiết bị viễn thông là việc đo kiểm, chứng nhận hoặc công bố sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật viễn thông của thiết bị viễn thông đã được lắp đặt trước khi đưa vào hoạt động. Việc kiểm định thiết bị viễn thông được thực hiện như sau:

a) Thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào hoạt động phải thực hiện việc đo kiểm và chứng nhận sự phù hợp hoặc đo kiểm và công bố sự phù hợp theo quy định;

b) Đài vô tuyến điện thuộc Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi đưa vào sử dụng phải thực hiện việc đo kiểm và chứng nhận sự phù hợp hoặc đo kiểm và công bố sự phù hợp theo quy định.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể về hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và kiểm định thiết bị viễn thông;

b) Chỉ định, thừa nhận tổ chức chứng nhận sự phù hợp, đơn vị đo kiểm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Chương V

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 53. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và cơ quan lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực thuộc trung ương.

2. Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 54. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có các chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án phải có kinh nghiệm ít nhất 01 lần làm chủ nhiệm hoặc chủ trì lập quy hoạch hoặc đồ án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch bao gồm tối thiểu các chuyên gia thuộc các lĩnh vực xây dựng, giao thông, viễn thông và phải có bằng đại học trở lên, đã có 03 năm kinh nghiệm chuyên môn trong công việc đảm nhận.

Điều 55. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch, đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

Mục 2 **LẬP QUY HOẠCH**

Tiểu mục 1 **TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

Điều 56. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

1. Quyết định cơ quan lập quy hoạch.
2. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.
3. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
4. Quyết định phê duyệt quy hoạch theo thẩm quyền.

a) Lập, phê duyệt, công bố quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của địa phương 05 (năm) năm một lần, tầm nhìn 10 (mười) năm, được điều chỉnh, bổ sung theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Việc điều chỉnh phải đảm bảo tính kế thừa của các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt;

b) Quyết định đưa các nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động vào quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan tại địa phương;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về thông tin và truyền thông tổ chức, xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

d) Căn cứ vào quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt, xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hạ ngầm cáp viễn thông và kế hoạch chỉnh trang, sắp xếp lại hệ thống cột ăng ten trên cơ sở bảo đảm hiệu quả việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, an toàn và cảnh quan môi trường tại địa phương. Đồng bộ với kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng và các hạ tầng kỹ thuật có liên quan khác trên địa bàn;

đ) Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương đã được phê duyệt;

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ số để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn.

Chỉ đạo cơ quan quản lý chuyên ngành về Thông tin và Truyền thông lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch theo đúng quy định;

b) Tổ chức quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên phạm vi toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông qua hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về quy hoạch trên môi trường mạng;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, đảm bảo khả năng chia sẻ, dùng chung và gia tăng giá trị của thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình nhiệm vụ lập quy hoạch; gửi hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan tổ chức lập quy hoạch để tổ chức thẩm định.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định.

3. Tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.

4. Cung cấp đầy đủ tài liệu, cơ sở vật chất theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan khi tham gia ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch.

5. Xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện quy hoạch.

a) Cung cấp đầy đủ dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn theo yêu cầu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện công tác lập, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh, thành phố và doanh nghiệp viễn thông tại địa phương sau khi được phê duyệt.

c) Căn cứ vào kế hoạch hạ ngầm cáp viễn thông và kế hoạch chỉnh trang, sắp xếp lại hệ thống cột ăng ten của tỉnh, thành phố, lập và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hạ ngầm cáp viễn thông và chỉnh trang, sắp xếp lại hệ thống cột ăng ten của mình tại địa phương.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của đơn vị và định kỳ báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 58. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Chịu trách nhiệm về nội dung theo hợp đồng, bao gồm cả số lượng, thời gian thực hiện, tính chính xác và chất lượng của sản phẩm quy hoạch.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

Điều 59. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 03 tháng.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch được duyệt.
3. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Tiểu mục 2

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

Điều 60. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch:
 - a) Quy hoạch ngành thông tin và truyền thông, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan (quy hoạch giao thông, xây dựng, đô thị, phát triển nông thôn);
 - b) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
 - c) Báo cáo hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.
2. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:
 - a) Căn cứ lập quy hoạch;
 - b) Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch;
 - c) Phạm vi, đối tượng, thời kỳ quy hoạch;
 - d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch;
 - đ) Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch;
 - e) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
 - g) Yêu cầu và nhiệm vụ đánh giá môi trường chiến lược;
 - h) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);
 - i) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;
 - k) Dự toán chi phí lập quy hoạch.

Bao gồm các nội dung sau:

- Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch;
- Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;
- Nội dung quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Phương pháp lập quy hoạch;
- Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch,
- Thời hạn lập quy hoạch;
- Chi phí lập quy hoạch.

Điều 61. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định.

2. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;
- b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;
- c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;
- d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

4. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

5. Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

7. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm có các thành phần như sau:

- Chủ tịch hội đồng;
- Phó chủ tịch hội đồng;
- Thành viên: đại diện các cơ quan chuyên môn về giao thông, xây dựng, viễn thông; đại diện các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.
- Ủy viên phản biện.

8. Hội thảo định nhiệm vụ lập quy hoạch phải có sự tham gia ít nhất của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, cùng với sự hiện diện của hơn 50% số thành viên khác trong hội đồng.

9. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch làm việc theo hình thức tập thể, thực hiện quá trình thảo luận một cách công khai và quyết định bằng cách sử dụng phiếu biểu quyết theo nguyên tắc đa số;

b) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có sự đồng thuận thông qua hoặc thông qua với sự tham gia bỏ phiếu của hơn 50% số thành viên trong hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp và tham gia quá trình bỏ phiếu, kể cả trường hợp có các chỉnh sửa được thực hiện.

10. Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

11. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ, trình chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 62. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định (nếu có) về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã được chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch;

b) Các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

- d) Thời hạn lập quy hoạch;
 - đ) Số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;
 - e) Chi phí lập quy hoạch;
 - g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;
 - h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch giao.
3. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Tiểu mục 3

NỘI DUNG QUY HOẠCH VÀ LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

Điều 63. Nội dung quy hoạch

Nội dung chủ yếu của quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là việc tổ chức bố trí các công trình viễn thông dựa trên các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông và các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan khác đã được phê duyệt trên địa bàn nhằm bảo đảm công trình viễn thông được phát triển đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật tại địa phương. Nội dung của quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động bao gồm:

1. Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể, ống cáp); hào, tuy nèn kỹ thuật.
2. Phương án phát triển cột treo cáp (bao gồm cột viễn thông, cột điện lực, cột chiếu sáng và các cột sử dụng treo cáp, lắp đặt thiết bị viễn thông);
3. Phương án phát triển vị trí lắp đặt ăng ten theo tọa độ (được lập thành bảng và thể hiện trên bản đồ số);
4. Phương án phát triển vị trí (địa chỉ, tọa độ) các nhà, trạm lắp đặt thiết bị vào đó để phục vụ viễn thông.
5. Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông.
6. Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, quy hoạch này có thể có các nội dung khác liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

Điều 64. Căn cứ lập quy hoạch

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được lập căn cứ vào các nội dung sau:

1. Quy hoạch ngành thông tin và truyền thông, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan (quy hoạch giao thông, xây dựng, đô thị, phát triển nông thôn);
2. Tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, điều kiện tự nhiên của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

3. Bản đồ quy hoạch đô thị tỷ lệ 1/10.000 trở lên và quy hoạch nông thôn tỷ lệ 1/10.000 trở lên đã được phê duyệt; Hiện trạng bản đồ, cơ sở dữ liệu các công trình hạ tầng kỹ thuật tại địa phương. Ưu tiên sử dụng bản đồ số có khả năng bổ sung cập nhật, liên kết chồng lớp dữ liệu; đảm bảo tính đồng bộ, liên thông xây dựng, quản lý và khai thác hạ tầng viễn thông.

4. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động của tất cả các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trên địa bàn.

5. Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động 05 năm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trên địa bàn phân kỳ theo từng năm và định hướng phát triển 10 năm.

Điều 65. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp

1. Mục tiêu:

a) Xác định các yêu cầu cụ thể đối với việc bố trí và xây dựng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông và bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị;

b) Từng bước hạn chế việc treo cáp viễn thông; tăng cường sử dụng chung cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm; đồng thời triển khai kế hoạch ngầm hóa cáp trên địa bàn trong thời hạn của quy hoạch nhằm tiến đến một không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn không có cáp treo, hoặc hạn chế cáp treo đến mức thấp nhất.

2. Yêu cầu:

a) Trên các tuyến có công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm còn khả năng để lắp đặt cáp viễn thông thì cáp viễn thông bắt buộc phải lắp đặt trong các công trình này;

b) Tại các khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hoặc không còn khả năng xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm thì cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện, cột đèn. Trong trường hợp không có cột điện, cột đèn, hoặc cột điện, cột đèn không có khả năng lắp đặt cáp viễn thông thì được phép xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt hoặc điều chỉnh sửa đổi bổ sung quy hoạch để mở rộng khả năng dung lượng hạ tầng kỹ thuật ngầm phù hợp với kế hoạch phát triển của doanh nghiệp;

c) Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, tuyến đường, phố mới xây dựng, cải tạo hoặc mở rộng phải lập, phê duyệt quy hoạch và triển khai xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để đi cáp viễn thông;

d) Các doanh nghiệp phải đầu tư, xây dựng, sử dụng chung hệ thống cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, nếu tuyến, hướng của hệ thống cáp viễn thông giống nhau;

đ) Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

3. Nội dung (theo Mẫu số 21 - Phụ lục kèm theo):

a) Tên quận, huyện;

b) Tên các khu vực, tuyến đường, phố phải xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, được xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt, hoặc được dùng cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác như cột điện, cột đèn, v.v để lắp đặt cáp viễn thông;

c) Loại công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông, bao gồm: công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt (N1), công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành khác (N2), cột treo cáp viễn thông riêng biệt (C1), cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác (C2);

d) Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông, bao gồm: loại, số lượng ống cáp viễn thông có thể lắp đặt vào công trình và chiều dài của công trình;

đ) Thời điểm hoàn thành việc ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông trong thời hạn của quy hoạch.

Điều 66. Phương án phát triển vị trí lắp đặt ăng ten theo tọa độ

1. Mục tiêu:

a) Xác định các yêu cầu cụ thể đối với việc bố trí và xây dựng các cột ăng ten nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông và bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị;

b) Hạn chế việc xây dựng các cột ăng ten tại khu vực đô thị và điểm dân cư nông thôn đến mức thấp nhất.

- Xác định độ cao tối đa cột treo ăng ten và lắp đặt thiết bị, số lượng vị trí trạm lắp đặt ăng ten theo địa giới hành chính phù hợp với quy hoạch xây dựng và các quy định về độ cao xây dựng trên địa bàn;

- Căn cứ vào hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động, kế hoạch phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn xác định các vị trí cần xây dựng lắp đặt công trình viễn thông chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4 và đáp ứng việc dùng chung tối thiểu cho 2 doanh nghiệp (theo Mẫu số 22 - Phụ lục kèm theo).

2. Yêu cầu:

a) Cột ăng ten phải bảo đảm an toàn, mỹ quan và tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Độ cao cột ăng ten được xây dựng phải phù hợp với điều kiện địa hình, khí hậu của từng khu vực đáp ứng yêu cầu an toàn hàng không, và an toàn công trình theo quy định của pháp luật;

c) Hệ thống ăng ten lắp đặt trên cột ăng ten phải bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện;

d) Tại các khu vực có yêu cầu cao về bảo vệ cảnh quan môi trường như mặt các đường, phố chính, quảng trường trung tâm, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh và các khu vực khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thì ban hành danh mục vị trí về giới hạn chiều cao cột ăng ten, nguy trang (theo Mẫu số 23 - Phụ lục kèm theo);

e) Số lượng cột ăng ten theo từng quận huyện trên địa bàn, phân kỳ theo thời gian (hàng năm) đến hết thời hạn quy hoạch;

g) Căn cứ lịch sử thiên tai, vùng trọng điểm của thiên tai, xác định vị trí để bảo đảm ít nhất một cột ăng ten chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4 và có khả năng dùng chung;

h) Đối với các địa phương ven biển và hải đảo xác định vùng phủ sóng để triển khai các cột ăng ten hướng ra biển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và an ninh quốc phòng trên biển.

Điều 67. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm thu thập ý kiến từ các cơ quan chuyên môn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan đối với quy hoạch và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện dự thảo quy hoạch.

2. Việc lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và liên quan đối với quy hoạch, được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo quy hoạch và bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

b) Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Việc thu thập ý kiến từ cộng đồng và cá nhân về quy hoạch được thực hiện qua việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời hạn 15 ngày.

d) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Mục 3

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Tiểu mục 1

THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 68. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc để tổ chức thẩm định quy hoạch.

Điều 69. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh;

c) Các thành viên của Hội đồng là đại diện các Sở, ban, ngành, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, chuyên gia về quy hoạch, viễn thông, trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch hội đồng giao; được quyền bảo lưu ý kiến.

3. Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến; tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định; dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, dự thảo Báo cáo thẩm định quy hoạch và các nhiệm vụ khác do chủ tịch Hội đồng thẩm định giao.

Điều 70. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo quy hoạch;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan chuyên môn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan đối với quy hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

Điều 71. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, nếu hồ sơ đã đáp ứng điều kiện để tổ chức thẩm định, Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan lập quy hoạch để tổng hợp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

Điều 72. Thẩm định quy hoạch

1. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch và 02 ủy viên phản biện.

2. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

3. Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp tỉnh tổ chức việc xin ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về hồ sơ quy hoạch đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua trước khi ký ban hành.

5. Trường hợp quy hoạch được hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch. Trường hợp quy hoạch không được hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

Điều 73. Xử lý đối với quy hoạch sau khi thẩm định

1. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt, không có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung, trình tự xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận cho cơ quan lập quy hoạch để nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và nộp lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

c) Hội đồng thẩm định quy hoạch tiếp nhận hồ sơ dự án quy hoạch đã chỉnh sửa, rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết);

d) Trường hợp quy hoạch đã đủ điều kiện trình phê duyệt, Hội đồng thẩm định quy hoạch lập Báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt, gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch;

đ) Trường hợp quy hoạch chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chỉnh sửa bổ sung của Hội đồng thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định có văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung gửi cơ quan lập quy hoạch trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ quy hoạch đã chỉnh sửa.

3. Trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận của Hội đồng thẩm định tới cơ quan lập quy hoạch để rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ quy hoạch.

Tiểu mục 2

PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Điều 74. Trình, phê duyệt quy hoạch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch.
2. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch gồm:
 - a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;
 - b) Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch chủ yếu gồm: Thời kỳ quy hoạch, phạm vi quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, giải pháp quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện;
 - c) Báo cáo thẩm định quy hoạch;
 - d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định về nội dung quy hoạch;
 - đ) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan chuyên môn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan đối với quy hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.
3. Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện.
4. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
5. Hệ thống sơ đồ, bản đồ theo quy định tại Khoản 3 Điều 64 Nghị định này.

Điều 75. Công bố quy hoạch

1. Thời gian công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mục 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 76. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch được thực hiện theo phạm vi, nhiệm vụ được phân công trong quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:
 - a) Chỉ đạo các cơ quan tổ chức lập quy hoạch sau khi phê duyệt có trách nhiệm lập, cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu số về bản đồ và các tài liệu quy hoạch theo quy định để chia sẻ cho các cơ quan chuyên môn của địa phương và đồng bộ với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông;
 - b) Cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch vào cơ sở dữ liệu quy hoạch chung của địa phương;

c) Chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức triển khai quy hoạch, cấp phép xây dựng các công trình viễn thông, dùng chung, ngầm hóa, chỉnh trang mỹ quan đô thị.

Điều 77.Đánh giá, rà soát thực hiện quy hoạch

1. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện theo kỳ quy hoạch, khi điều chỉnh quy hoạch hoặc theo yêu cầu của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

2. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí: Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án đầu tư (theo nguồn vốn) đã triển khai thực hiện; Danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án; Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện, lý do chưa triển khai, khó khăn, vướng mắc;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm hoặc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch; kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều 78.Điều chỉnh quy hoạch

1. Điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi:

a) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chiến lược phát triển ngành hoặc lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự điều chỉnh từ quy hoạch cấp cao làm thay đổi nội dung hoặc tạo ra mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

c) Có sự thay đổi hoặc điều chỉnh địa giới hành chính;

d) Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh thay đổi mục tiêu, định hướng và tổ chức không gian lãnh thổ;

đ) Có yêu cầu bảo đảm quốc phòng và an ninh.

2. Điều chỉnh cục bộ các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực khi:

a) Phát sinh nhu cầu thực tế phát triển mạng để cung cấp dịch vụ viễn thông công nghệ mới, mở rộng dung lượng, số lượng cơ sở hạ tầng.

b) Sự phát triển của khoa học, công nghệ nhanh chóng làm cho thông tin quy hoạch bị tụt hậu với xu hướng phát triển xã hội.

Điều 79. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch cục bộ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch;

b) Cơ quan lập quy hoạch rà soát, lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn giao thông, xây dựng và các cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan trên địa bàn;

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch.

Điều 80. Kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch

1. Trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng.

a) Sau khi quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được phê duyệt, Kế hoạch thực hiện quy hoạch phải được lập.

b) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm xây dựng, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch như sau:

- Tổng hợp nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư, xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng (theo Mẫu số 24 - Phụ lục kèm theo);

- Rà soát, thống kê, đánh giá xem xét sự phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được ban hành.

- Gửi kế hoạch thực hiện quy hoạch cho các cơ quan chuyên môn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện để cho ý kiến và đồng bộ với kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật các ngành và phối hợp triển khai sau này khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng hợp ý kiến và báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch phê duyệt kế hoạch.

- Chỉ đạo, tổ chức, hướng dẫn thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức cá nhân có liên quan.

c) Nội dung của kế hoạch được quyết định phê duyệt phải bao gồm chủ yếu các nội dung sau:

- Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể, ống cáp); hào, tuy nèn kỹ thuật (theo Mẫu số 25 - Phụ lục kèm theo);

- Kế hoạch phát triển cột treo cáp (bao gồm cột viễn thông, cột điện lực, cột chiếu sáng và các cột sử dụng treo cáp, lắp đặt thiết bị viễn thông) (theo Mẫu số 14 - Phụ lục kèm theo);

- Kế hoạch phát triển vị trí lắp đặt ăng ten theo tọa độ (được lập thành bảng và thể hiện trên bản đồ số) (theo Mẫu số 26 - Phụ lục kèm theo);

- Kế hoạch phát triển vị trí (địa chỉ, tọa độ) các nhà, trạm lắp đặt thiết bị vào đồ để phục vụ viễn thông; (theo Mẫu số 26 - Phụ lục kèm theo);

- Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông (theo Mẫu số 27 - Phụ lục kèm theo);

- Kế hoạch sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (bao gồm: công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp, cột ăng ten, nhà, trạm và các công trình hạ tầng kỹ thuật thụ động khác có liên quan) và hạ tầng, thiết bị mạng, dịch vụ (theo Mẫu số 28 - Phụ lục kèm theo);

- Căn cứ vào quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt để tăng cường sử dụng chung hạ tầng, giảm chi phí đầu tư cho các doanh nghiệp trên địa bàn, cơ quan lập quy hoạch đề xuất giải pháp, lựa chọn phương án, hình thức tổ chức theo quy định của pháp luật (giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trong trường hợp sử dụng vốn ngân sách); yêu cầu các doanh nghiệp đàm phán, hợp tác để cùng đầu tư hoặc thuê sau khi công trình hoàn thành) để doanh nghiệp xây dựng hạ tầng dùng chung;

- Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, kế hoạch này có thể có các nội dung khác liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

d) Trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trên địa bàn

Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm các doanh nghiệp phải có trách nhiệm báo cáo kế hoạch đầu tư, xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng cho năm kế tiếp với các nội dung chủ yếu được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Đề xuất kiến nghị với cơ quan lập quy hoạch để được xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

đ) Kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải được cơ quan lập quy hoạch trình cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định phê duyệt để làm sở cứ tổ chức triển khai thực hiện với các nội dung chủ yếu quy định tại điểm c khoản 1 điều này và làm cơ sở để đề xuất điều chỉnh bổ sung quy hoạch nếu cần thiết.

Chương VI

CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 81. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông như sau:

a) Bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông nhằm ngăn chặn các hoạt động tấn công, đột nhập, phá hoại; phòng, chống sự cố do cháy, nổ và các sự cố do tác nhân khác gây ra;

b) Triển khai các giải pháp và hệ thống thiết bị dự phòng để bảo đảm cơ sở hạ tầng viễn thông hoạt động ổn định và an toàn;

c) Triển khai các giải pháp, biện pháp để ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Viễn thông;

d) Bảo đảm an toàn cho trang thiết bị và nhân viên khai thác mạng viễn thông.

đ) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo tiêu chuẩn, quy chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Việc bảo vệ công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Điều 82. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định quản lý đối với mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp tuân theo quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 65 Luật Viễn thông.

Điều 83. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông theo đề nghị của Bộ, ngành, địa phương để phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh.

2. Doanh nghiệp viễn thông có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 13 và Khoản 2 Điều 47 Luật Viễn thông.

a) Cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì hiệp thương, giải quyết trong trường hợp các bên không thỏa thuận được về chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (ngoài các vấn đề về giá) trên địa bàn quản lý của mình;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) chủ trì hiệp thương, giải quyết trong trường hợp các bên không thỏa thuận được về chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên.

3. Chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông tích cực là việc các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung một phần mạng, thiết bị viễn thông. Việc chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông tích cực phải đảm bảo:

- a) Tuân theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Viễn thông;
- b) Tuân theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, tần số vô tuyến điện và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 84. Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông

1. Căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt, kế hoạch triển khai quy hoạch đã được phê duyệt hàng năm, kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai hạ ngầm và chỉnh trang đường cáp viễn thông tại địa phương.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông được hỗ trợ ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm tham gia phối hợp và đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông của mình.

4. Việc hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông và xây dựng.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024. Quy định về quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông, Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017.

Điều 86. Quy định về điều khoản chuyển tiếp

1. Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm nộp đầy đủ, đúng hạn phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí hiện hành.

2. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn đã được phê duyệt, có hiệu lực đến ngày quy hoạch mới được ban hành.

Điều 87. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 03	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 04	Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 05	Kế hoạch kỹ thuật trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 06	Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 07	Cam kết thực hiện Điều kiện về triển khai mạng viễn thông
Mẫu số 08	Đơn đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 09	Đơn đề nghị thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 10	Đơn đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
Mẫu số 11	Văn bản đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam
Mẫu số 12	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
Mẫu số 13	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông
Mẫu số 14	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 15	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 16	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 17	Đơn đề nghị cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 18	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 19	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông
Mẫu số 20	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông
Mẫu số 21	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông
Mẫu số 22	Danh mục các khu vực, tuyến đường, phố được xây dựng, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt cáp viễn thông
Mẫu số 23	Danh mục công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông chịu được rủi ro thiên tai cấp 4
Mẫu số 24	Khu vực giới hạn chiều cao cột ăng ten, nguy trang
Mẫu số 25	Báo cáo kế hoạch đầu tư, xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng
Mẫu số 26	Báo cáo kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, treo cáp
Mẫu số 27	Báo cáo kế hoạch phát triển vị trí lắp đặt ăng ten, nhà trạm lắp đặt thiết bị viễn thông theo tọa độ
Mẫu số 28	Báo cáo kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật khai thác để lắp đặt thiết bị viễn thông
Mẫu số 29	Báo cáo kế hoạch sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Mẫu số 01

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

1. Giấy cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng 1

Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

2. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông2

Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

1 Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định này.

2 Điền tên dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Mẫu số 02

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày tháng năm 2023;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số ... cấp ngày ... tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

- Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

- 1. Đổi tên doanh nghiệp;
- 2. Thu hẹp phạm vi thiết lập mạng viễn thông;
- 3. Mở rộng phạm vi thiết lập mạng viễn thông;
- 4. Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông sau
- 5. Cho phép cung cấp bổ sung các dịch vụ viễn thông sau
- 6. Lý do khác (ghi rõ)

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
 GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2024;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số cấp ngày tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

- Lý do đề nghị gia hạn
- Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng năm ...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 04

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

KẾ HOẠCH KINH DOANH
TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN CỦA (TÊN DOANH NGHIỆP)

(Từ tháng ... năm ... đến tháng... năm...
 tài liệu kèm theo Đơn đề nghị ... số ... ngày ... tháng... năm...)

Phần 1. Dự báo và phân tích thị trường

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính và tóm tắt vị trí chiến lược của công ty.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

Phần 2. Tổ chức bộ máy và nhân lực

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên.
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

Tên	Giới tính	Vị trí trong doanh nghiệp	Số chứng minh thư nhân dân/Số hộ chiếu/Nơi cấp/Ngày cấp/Ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ liên lạc
1				
2				

3. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự.

4. Năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mượn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

Phần 3. Tài chính

1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

TT	Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số Giấy chứng nhận đầu tư/Số chứng minh thư nhân dân/ Số Hộ chiếu	Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ giao dịch/địa chỉ liên lạc	Tổng số vốn góp (trị giá bằng tiền và trị giá bằng % vốn điều lệ của doanh nghiệp)
1				
2				
3				
4				

2. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

3. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rút vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

Phần 4. Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên

Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:

1. Loại hình và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

2. Loại hình dịch vụ, phạm vi cung cấp dịch vụ

3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
- b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
- c) Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp) để thiết lập mạng;
- d) Giá cước dịch vụ;
- e) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
- đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

4. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giáp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

5. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

6. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

7. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp.

2. Phạm vi cung cấp dịch vụ.

3. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
- b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
- c) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
- d) Giá cước dịch vụ;
- đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

4. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

5. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

6. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

7. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

8. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

Mẫu số 05

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

KẾ HOẠCH KỸ THUẬT
TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN CỦA (TÊN DOANH NGHIỆP)

(Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...)

tài liệu kèm theo Đơn đề nghị ... số ... ngày ... tháng... năm...)

• **Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông (trạm công quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấy phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật dự kiến áp dụng.

Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật dự kiến áp dụng.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng./.

Mẫu số 06

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

(Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...)

*(tài liệu kèm theo Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy
phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số ... ngày ... tháng ... năm ...)*

Kính gửi: Cục Viễn thông.

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số do...cấp ngày...tháng...năm ...

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

Đối với Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyên mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

Vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông (trạm công quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp, số thuê bao viễn thông hiện đang đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng...).

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

Thông kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu đang áp dụng;

Giá cước, chất lượng dịch vụ;

Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin khi cung cấp dịch vụ;

đ) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyên mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

Kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin đang triển khai.

9. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

10. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Đối với Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu đang áp dụng;

Giá cước, chất lượng dịch vụ;

Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin khi cung cấp dịch vụ;

đ) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

Kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin đang triển khai.

Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

8. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 07

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

CAM KẾT THỰC HIỆN**ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG***(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị ... số ... ngày ... tháng... năm...)*

Kính gửi: Cục Viễn thông.

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại ...

Điện thoại: Fax: Website

Chấp hành Luật viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông, (tên doanh nghiệp):

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng;

2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư để phát triển mạng viễn thông theo quy mô, phạm vi như sau:

•

TT	Phạm vi	Quy mô	Kinh phí đầu tư
Năm thứ nhất			
Năm thứ hai			
Năm thứ ba			

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ nộp phạt vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông nếu vi phạm thực hiện Giấy phép./.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập):

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép thiết lập mạng viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số.....do....cấp ngày... tháng... năm):

6. Lý do đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông:....

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Ghi chú:

Mẫu số 9

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập):

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép thiết lập mạng viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số.....do....cấp ngày... tháng... năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:....

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 10

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRÊN
 BIÊN**

Kính gửi: Cục Viễn thông

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; Nghị định số.../20NĐ-CP ngày.....tháng....năm 20 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- Căn cứ ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức cá nhân Việt Nam để thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép (nếu có);

- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tương đương khác), ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
(hoặc.....)

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Thông tin về người/tổ chức được ủy quyền (họ tên, chức vụ, quốc tịch số hộ chiếu (căn cước công dân/CMT))...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, (tên tổ chức/doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định trong giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20..

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
 GIẤY PHÉP LẤP ĐẶT CẤP VIỄN THÔNG TRÊN BIỂN**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; Nghị định số.../20NĐ-CP ngày.....tháng....năm 20 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- Căn cứ ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức cá nhân Việt Nam để thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép (nếu có);

- (Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị được cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cấp viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác, ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc ghi tại tài liệu tương đương khác):

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số ... cấp ngày ... tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

- 1. Đổi tên tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp;
- 2. Thay đổi thông tin tuyến cáp được lắp đặt;
- 3. Lý do khác (ghi rõ)

Phần 3. Tài liệu kèm theo

- 1.....
- 2.....
- 3.....
4.
5.
6.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, (tên tổ chức/doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và quy định trong giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 12

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRÊN BIÊN**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; Nghị định số.../20NĐ-CP ngày.....tháng...năm 20 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- Căn cứ ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức cá nhân Việt Nam để thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép (nếu có);

- (Tên tổ chức) đề nghị được gia hạn cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các tài liệu tương đương khác, ghi bằng chữ in hoa)
.....

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số cấp ngày tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn

Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng...năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam và các quy định trong giấy phép lắp đặt cáp viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:

-Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 14

(TÊN TỔ CHỨC) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG GIẤY PHÉP
 THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại
5. Điện thoại: Fax: Website
6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được sửa đổi bổ sung:
 Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số ... cấp ngày ... tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

- Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.....

2.....

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung./.

Nơi

- Như
.....

nhận:

trên;

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 15

(TÊN TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại
5. Điện thoại: Fax: Website
6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được gia hạn:
Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sốcấp ngày tháng
.... năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

- Lý do đề nghị gia hạn:
- Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;
.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 16

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Mục đích thử nghiệm.

2. Loại mạng.
3. Loại dịch vụ.
4. Phạm vi.
5. Quy mô.
6. Đối tượng.
7. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 17

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;;
- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: do cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số cấp ngày tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

- Lý do đề nghị gia hạn
- Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng ... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được gia hạn.

<i>Nơi</i>	<i>nhận:</i>	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
- Như	trên;	CỦA DOANH NGHIỆP
.....		<i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)</i>

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 18

(TÊN TỔ CHỨC) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:
, ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;
- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày ... tháng..... năm ...
 tại.....
4. Điện thoại: Fax: Website

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Chủ mạng và các thành viên của mạng.
2. Mục đích thiết lập mạng.
3. Loại mạng.
4. Phạm vi hoạt động.

5. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 19

(TÊN TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG GIẤY PHÉP THIẾT
LẬP MẠNG VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại

.....

4. Điện thoại: Fax: Website

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông số ... cấp ngày ... tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

- Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.....

2.....

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông sửa đổi, bổ sung và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Mẫu số 20

(TÊN TỔ CHỨC) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

- Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày ... tháng..... năm ... tại

4. Điện thoại: Fax: Website
5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông đề nghị được gia hạn:
 Giấy phép thiết lập mạng viễn thông sốcấp ngày tháng năm

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

- Lý do đề nghị gia hạn:
- Thời hạn đề nghị được gia hạn: ngày tháng... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;
.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu số 21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

DANH MỤC CÁC KHU VỰC, TUYẾN ĐƯỜNG, PHỐ ĐƯỢC XÂY DỰNG, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐỂ LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động số.....ngày....tháng.....năm.....)

Stt (1)	Khu vực hoặc tuyến đường, phố (2)	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật (3)	Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật (4)	Thời điểm hạ ngầm cáp viễn thông (5)
1	Quận/Huyện: Từ Liêm			
1.1	Tuyến Quốc lộ 32	C1	cáp đồng 500 đôi, đường kính 0,5mm, chiều dài 5km (cáp đồng 500x2x0,5-5)	10/2015
1.2				
...				
2	Quận/Huyện:...			
2.1				
2.2				
...				

Ghi chú:

(3) Loại công trình hạ tầng kỹ thuật: loại công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông bao gồm: công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt điền ký hiệu N1, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành khác điền ký hiệu N2, cột treo cáp viễn thông riêng biệt điền ký hiệu C1, cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác, như cột điện, cột đèn, v.v điền ký hiệu C2;

(4) Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật: loại và số lượng cáp viễn thông tối đa có thể lắp đặt trên hoặc trong công trình hạ tầng kỹ thuật (số lượng đôi dây/sợi, đường kính (mm) dây); chiều dài (km) của công trình hạ tầng kỹ thuật;

(5) Thời điểm hạ ngầm cáp viễn thông: thời điểm (tháng/năm) trong thời hạn của quy hoạch các tuyến cáp viễn thông đã lắp đặt trên cột treo cáp viễn thông riêng biệt hoặc cột điện, cột đèn, v.v tại khu vực, tuyến đường, phố phải hoàn thành việc ngầm hóa.

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu số 22
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

DANH MỤC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG CHỊU ĐƯỢC RỦI RO THIÊN TAI CẤP 4

(Ban hành kèm theo Quyết định Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động số.....ngày.....tháng.....năm.....)

STT	Tọa độ địa lý (kinh độ; vĩ độ)	Địa chỉ	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tính chất sử dụng	Số doanh nghiệp dùng chung
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
1						
2						
...						

Ghi chú:

(2): Kinh độ, vĩ độ biểu diễn dưới dạng thập phân ít nhất 06 số. Ví dụ: 105.785110; 21.019840

(3): Ghi địa chỉ theo ít nhất 04 phân cấp hành chính (thôn/bản, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố)

(4): Loại công trình viễn thông (trạm BTS, trạm thu phát sóng vệ tinh, ...)

(7): Dân cư, công nghiệp, ...

Mẫu số 23

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

KHU VỰC GIỚI HẠN CHIỀU CAO CỘT ĂNG TEN, NGỤY TRANG

(Ban hành kèm theo Quyết định Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động số.....ngày....tháng.....năm.....)

STT	Đường/phố/khu phố/khu vực/ khu...	Giới hạn chiều cao cột ăng ten (m)	Biện pháp ngụy trang	Diện tích (m ²)	Tính chất sử dụng	Số doanh nghiệp lắp đặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Ghi chú:

- (2): Ghi tên đường/phố/khu phố/khu vực/ khu vực cụ thể*
(3): Ghi giới hạn chiều cao tối đa của cột ăng ten
(4): Ăng ten ngụy trang hình cây xanh, bồn nước...
(6): Dân cư, công nghiệp, ...

Mẫu số 24

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG

STT	Tên doanh nghiệp	Loại hình dịch vụ	Kế hoạch đầu tư, xây dựng	Thời gian thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				

Ghi chú:

(3): Ghi loại hình dịch vụ cung cấp: Di động, internet, vệ tinh...

(4): Xây dựng ... trạm thu phát sóng vệ tinh, xây dựng ... trạm trung chuyển dữ liệu, xây dựng .. trạm BTS, ...

(5): ghi năm thực hiện 2024, 2025...

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu số 25
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT NGẦM, TREO CÁP

STT	Đường/phố/khu phố/khu vực/ khu...	Hạng mục công trình	Tiến độ thực hiện	Kết quả dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				

Ghi chú:

(2): Ghi tên đường/phố/khu phố/khu vực/ khu vực cụ thể

(3): cống, bể, ống cáp); hào, tuy nèn kỹ thuật, cột viễn thông, cột điện lực, cột chiếu sáng và các cột sử dụng treo cáp, cột lắp đặt thiết bị viễn thông

(4): Ghi thời gian thực hiện

(5) Nâng cao khả năng truyền tải tốc độ internet, Đảm bảo cảnh quan, mỹ quan môi trường đô thị...

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu số 26
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VỊ TRÍ LẮP ĐẶT ĂNG TEN, NHÀ TRẠM LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VIỄN THÔNG THEO
TỌA ĐỘ

STT	Tọa độ địa lý (kinh độ; vĩ độ)	Địa chỉ	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				

Ghi chú:

(2): Kinh độ, vĩ độ biểu diễn dưới dạng thập phân ít nhất 06 số. Ví dụ: 105.785110; 21.019840

(3): Ghi địa chỉ theo ít nhất 04 phân cấp hành chính (thôn/bản, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố)

(4): Loại công trình viễn thông (trạm BTS, trạm thu phát sóng vệ tinh, ...)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu số 27
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC ĐỂ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VIỄN THÔNG

STT	Hạng mục công trình	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Tiến độ thực hiện	Kết quả dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
...					

Ghi chú:

(2): *Tòa nhà chung cư, sân vận động, trạm bơm,...*

(3): *Ghi địa chỉ theo ít nhất 04 phân cấp hành chính (thôn/bản, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố)*

(5): *Ghi thời gian thực hiện*

(6): *Đáp ứng nhu cầu lắp đặt thiết bị viễn thông của các doanh nghiệp tại khu vực,....*

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu số 28
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG CHUNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

STT	Hạng mục hạ tầng	Tình trạng hiện tại	Nhu cầu sử dụng chung	Kế hoạch sử dụng chung	Kết quả dự kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
...					

Ghi chú:

(2): Loại hạng mục hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động hoặc hạ tầng, thiết bị mạng, dịch vụ cần sử dụng chung (Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp, cột ăng ten)

(3): Tình trạng hiện tại của hạng mục hạ tầng. VD: Đang được sử dụng bởi một doanh nghiệp viễn thông

(4): Được sử dụng chung bởi các doanh nghiệp viễn thông VD: VNP, Mobifone, Viettel

(5): Các doanh nghiệp viễn thông cùng đầu tư xây dựng và vận hành công trình, các doanh nghiệp viễn thông cùng thống nhất quy hoạch sử dụng cột treo cáp...

(6): Kết quả dự kiến đạt được sau khi sử dụng chung hạng mục hạ tầng (Giảm chi phí đầu tư, vận hành cho các doanh nghiệp viễn thông, Tăng hiệu quả sử dụng cột treo cáp, giảm chi phí cho các doanh nghiệp viễn thông...)